# PHIẾU HỌC TẬP TIẾNG ANH KHỐI 11 TUẦN 14

**UNIT 8: CELEBRATIONS**

**I. VOCABULARY**

1. agrarian (a)[ə'greəriən]: (thuộc) nghề nông

2. apricot blossom (n) ['eiprikɔt 'blɔsəm]: hoa mai

3. cauliflower (n) ['kɔliflauə]: súp lơ, bông cải

4. depend (on) (v) [di'pend]: phụ thuộc (vào)

5. do a clean up (exp) [kli:n]: dọn dẹp sạch sẽ

6. evil spirit (n) ['i:vl 'spirit]: quỷ ma

7. fatty pork (n) ['fæti pɔ:k]: mỡ (heo)

8. good spirit (n) [gud 'spirit]: thần thánh

9. kumquat tree (n) ['kʌmkwɔt]: cây quất vàng

10. longevity (n) [lɔn'dʒeviti]: trường thọ

11. lunar calendar (n) ['lu:nə 'kælində]: âm lịch

12. Mid-Autumn Festival (n) [mid 'ɔ:təm 'festivəl]: tết trung thu

13. National Independence Day (n) ['næ∫nəl ,indi'pendəns dei]: ngày Quốc khánh

14. overthrow (v) [,ouvə'θrou]: lật đổ

15. parade (v,n) [pə'reid]: (cuộc) diễu hành

16. peach blossom (n) [pi:t∫'blɔsəm]: hoa đào

17. pine tree (n) ['paintri:]: cây thông

18. positive (a) ['pɔzətiv]: tích cực

19. pray (for) (v) [prei]: cầu nguyện

20. preparation (n) [,prepə'rei∫n]: sự chuẩn bị

21. roast turkey (n) [roust 'tə:ki]: gà lôi quay

22. solar calendar (n) ['soulə 'kælində]: dương lịch

23. sticky rice (n) ['stiki rais]: nếp

24. Thanksgiving (n) ['θæηks,giviη]: lễ tạ ơn

25. ward off (v) [wɔ:d]: né tránh

## II. GRAMMAR: INDEFINITE PRONOUNS (ĐẠI TỪ BẤT ĐỊNH)

|  |
| --- |
| **Đại từ bất định + V(số ít: is, Vs/es, was, has)** |
| somesomebody = someonesomethingno one = no bodynothingnonesomewhere | anyanybody = anyoneanythinganywhere | everyeveryone = everybodyeverything | one(s) |
| Dùng trong câu khẳng định | Dùng trong câu phủ định và nghi vấn | Dùng trong câu khẳng định, câu phủ định và nghi vấn | one: dùng thay thế danh từ đếm được số ítones: dùng thay thế danh từ đếm được số nhiều |

**Exercise 1: Put *one* or *ones* into the following sentences.**

1. **A:** Have you met our new secretary? – **B:** Is she the \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ who joined us last week?
2. You know the man I mean, the\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ who lent you 50 $.
3. **A:** Which actresses did you meet? – **B:** The \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ who appeared in Act 1.
4. Here are your stamps. These are the \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ you paid for.
5. **A:** Which computer did you use? – **B:** The \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ that is in your office.
6. The children I like to teach are the \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ who like to learn.
7. If I were you, I’d sell that old car and buy a new \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.
8. I’d like to try one of these shirts. Please pass me that white \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.
9. If you take the small bag, then I’ll take the big \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.
10. I don’t like these candies. I prefer the\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ over there.

**Exercise 2: Choose the right answer of the following sentences.**

1. She told (*nobody/anybody*) about her wedding.
2. (*Everyone/Someone*) knows the man is a thief, but (*anyone/no one*) dares to say so publicly.
3. I can’t go to the party. I haven’t got (*nothing/anything*) to wear.
4. I’d like to go away (somewhere/nowhere) if I can. (*Someone/Anyone*) I know has invited me to his villa in Portugal, so I may go there.
5. What’s in that box? – (*Nothing/Anything*). It’s empty.
6. I don’t know (nothing/anything) about economics.
7. **A:** Has Matthew got a job yet? – **B:** No, but he’s looked (*somewhere/everywhere*). He hates the idea of sitting around doing (*something/nothing*).
8. The accident looked serious but fortunately (*nobody/anybody*) was injured.
9. Could you do (*anything/something*) for me, please?
10. There was completely silence in the room. (*Somebody/Nobody*) said (*anything/something*).